

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 465/CV-NET/2021

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/V: Công bố Báo cáo tài chính Quý 2-2021

---oOo---

Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2021

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**
2. Mã chứng khoán: NET
3. Trụ sở chính: Đường D4, Khu công nghiệp Lộc An – Bình Sơn, Xã Bình Sơn
Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
4. Điện thoại: 0251 3682101 FAX: 0251 3682106
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà **THÁI THỊ HỒNG YẾN**
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo Tài chính Quý 2- năm 2021 của Công ty Cổ phần Bột giặt NET được lập ngày 15 tháng 07 Năm 2021 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Nội dung giải trình (Chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái.)
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.netcovn.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)



THÁI THỊ HỒNG YẾN

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KTTK

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo tài chính Quý cho kỳ kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo của Ban Giám đốc

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 3600642822

ngày 1 tháng 7 năm 2003

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600642822 ngày 5 tháng 5 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Thắng	Chủ tịch
Bà Thái Thị Hồng Yến	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Huỳnh Việt Thắng	Thành viên
Ông Ngô Văn Phước	Thành viên
Ông Trần Quốc Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Thái Thị Hồng Yến	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng giám đốc phụ trách Công nghệ và Sản xuất
Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc chất lượng

Trụ sở đăng ký

Đường D4, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn
Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		417.527.275.842	388.752.612.343
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	105.346.396.762	39.563.916.661
Tiền	111		6.146.396.762	14.563.916.661
Các khoản tương đương tiền	112		99.200.000.000	25.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.400.000.000	85.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	40.400.000.000	85.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.134.615.611	63.201.499.922
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	56.959.934.671	58.608.876.742
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.775.863.267	2.192.188.589
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.398.817.673	2.400.434.591
Hàng tồn kho	140	9	201.978.127.280	198.920.247.289
Hàng tồn kho	141		201.978.127.280	198.920.247.289
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.668.136.189	1.766.948.471
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		372.420.000	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.295.716.189	1.631.703.671
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	135.244.800

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		297.067.582.034	306.888.358.060
Tài sản cố định	220		241.578.482.662	249.793.492.269
Tài sản cố định hữu hình	221	10	241.129.190.981	249.312.450.592
<i>Nguyên giá</i>	222		386.810.506.592	385.117.730.348
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(145.681.315.611)	(135.805.279.756)
Tài sản cố định vô hình	227	11	449.291.681	481.041.677
<i>Nguyên giá</i>	228		549.000.000	549.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(99.708.319)	(67.958.323)
Bất động sản đầu tư	230	12	9.729.446.289	10.519.652.511
<i>Nguyên giá</i>	231		34.505.676.919	34.505.676.919
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(24.776.230.630)	(23.986.024.408)
Tài sản dở dang dài hạn	240		960.178.818	727.469.940
Xây dựng cơ bản dở dang	242		960.178.818	727.469.940
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		716.390.400	716.390.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(716.390.400)	(716.390.400)
Tài sản dài hạn khác	260		44.799.474.265	45.847.743.340
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	44.799.474.265	45.847.743.340
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		714.594.857.876	695.640.970.403


Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		267.969.475.455	308.518.446.622
Nợ ngắn hạn	310		267.869.475.455	308.418.446.622
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	182.980.225.059	201.953.380.112
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.167.715.038	12.141.553.837
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	10.396.023.334	5.591.019.658
Phải trả người lao động	314		13.914.516.331	16.850.499.792
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	26.099.522.401	34.128.206.478
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	11.138.571.402	11.066.530.037
Vay ngắn hạn	320	19	1.065.277.120	20.698.633.290
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.107.624.770	5.988.623.418
Nợ dài hạn	330		100.000.000	100.000.000
Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	100.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		446.625.382.421	387.122.523.781
Vốn chủ sở hữu	410	20	446.625.382.421	387.122.523.781
Vốn cổ phần	411	21	223.983.740.000	223.983.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		223.983.740.000	223.983.740.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	15.706.553.642	15.706.553.642
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		206.935.088.779	147.432.230.139
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		139.427.230.139	14.020.997.559
- LNST kỳ này/năm trước	421b		67.507.858.640	133.411.232.580
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		714.594.857.876	695.640.970.403

Ngày 15 tháng 7 năm 2021

Người lập:


 Trần Thị Ái Liên
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Thái Thị Hồng Yên
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	358.166.302.795	370.617.039.497	739.962.052.871	727.387.831.753
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	1.163.066.360	-	1.163.066.360
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		358.166.302.795	369.453.973.137	739.962.052.871	726.224.765.393
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	275.875.891.057	285.161.758.858	578.392.360.609	558.073.974.791
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		82.290.411.738	84.292.214.279	161.569.692.262	168.150.790.602
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.704.754.411	4.553.662.012	3.597.844.594	5.287.267.966
Chi phí tài chính	22	27	245.688.919	601.578.431	693.879.609	1.723.641.065
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>142.460.434</i>	<i>173.813.629</i>	<i>269.769.881</i>	<i>311.308.391</i>
Chi phí bán hàng	25		36.896.623.621	32.683.239.890	72.098.067.576	72.202.212.024
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.636.470.984	7.968.351.190	15.324.508.549	15.024.307.121
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		40.216.382.625	47.592.706.780	77.051.081.122	84.487.898.358
Thu nhập khác	31		315.107.019	543.446.092	378.295.619	563.293.042
Chi phí khác	32		231.564.505	937.332	248.885.902	177.939.695
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		83.542.514	542.508.760	129.409.717	385.353.347
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang tiếp theo)	50		40.299.925.139	48.135.215.540	77.180.490.839	84.873.251.705

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

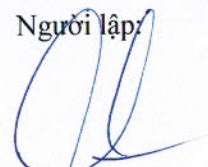
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)	50		40.299.925.139	48.135.215.540	77.180.490.839	84.873.251.705
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.324.971.828	6.243.107.453	9.672.632.199	10.818.074.952
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		34.974.953.311	41.892.108.087	67.507.858.640	74.055.176.753

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2021 VND	2020 VND <i>(Đã điều chỉnh lại)</i>	2021 VND	2020 VND <i>(Đã điều chỉnh lại)</i>
Lãi trên cổ phiếu	70	28	1.561	1.781	3.014	3.128


Ngày 15 tháng 7 năm 2021

Người lập:


Trần Thị Ái Liên
Kế toán Trưởng



Người duyệt:


Thái Thị Hồng Yến
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		77.180.490.839	84.873.251.705
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		10.697.992.073	10.512.163.200
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.085.116)	(156.474.325)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.284.413.296)	(3.729.212.285)
Chi phí lãi vay	06		269.769.881	311.308.391
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		85.860.754.381	91.811.036.686
Biến động các khoản phải thu	09		792.049.812	(14.913.852.949)
Biến động hàng tồn kho	10		(3.057.879.991)	(40.625.090.612)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(31.132.602.923)	26.055.470.533
Biến động chi phí trả trước	12		675.849.075	459.336.769
			53.138.170.354	62.786.900.427
Tiền lãi vay đã trả	14		(274.306.556)	(311.140.110)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.585.938.910)	(6.295.711.826)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.885.998.648)	(1.822.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.391.926.240	54.358.048.491
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(7.181.093.152)	(2.186.078.402)
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(21.500.000.000)	(59.600.000.000)
Tiền thu từ tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		64.400.000.000	27.800.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		2.302.612.198	2.747.659.955
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		40.021.519.046	(31.238.418.447)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

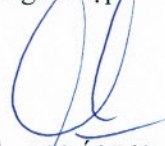
Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	45.063.587.870	62.067.125.640
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(64.694.640.240)	(57.714.926.780)
Tiền chi trả cổ tức	36	-	(4.479.674.800)
<hr/>			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.631.052.370)	(127.475.940)
<hr/>			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	65.782.392.916	22.992.154.104
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	39.563.916.661	36.532.947.546
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	87.185	3.245.981
<hr/>			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	105.346.396.762
			59.528.347.631

Ngày 15 tháng 7 năm 2021

Người lập:



Trần Thị Ái Liên
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Thái Thị Hồng Yến
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột giặt NET là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Biên Hòa (1/1/2021: 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa;
- bán buôn các loại bột giặt, chế phẩm vệ sinh và hóa chất ngành tẩy rửa; và
- cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng; kinh doanh bất động sản.

(c) Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

(d) Nhân sự Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 543 nhân viên (1/1/2021: 592 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi tiền. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính kết cho kỳ thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc và thiết bị 5 – 15 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 15 năm

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong từ 8 năm đến 10 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá trị của nhà cửa, cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc của công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 – 25 năm
- vật kiến trúc 5 – 20 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sử dụng hạ tầng

Chi phí sử dụng hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng khu công nghiệp. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng là 47 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi và lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc đánh giá Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	309.752.137	825.376.325
Tiền gửi ngân hàng	5.836.644.625	13.738.540.336
Các khoản tương đương tiền	99.200.000.000	25.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	105.346.396.762	39.563.916.661

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi tiền.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	40.400.000.000	85.300.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan**

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	6.590.565.586	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	8.266.184.232	13.306.881.061

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1.014.100.000	986.100.000
Dự thu lãi tiền gửi	853.641.919	871.840.821
Tạm ứng	80.883.500	26.900.000
Phải thu khác	450.192.254	515.593.770
	2.398.817.673	2.400.434.591

9. Hàng tồn kho

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10.175.084.256	-	6.967.192.940	-
Nguyên vật liệu	137.201.639.275	-	137.030.048.677	-
Công cụ và dụng cụ	377.485.562	-	450.049.440	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.087.428.197	-	2.111.388.897	-
Thành phẩm	51.136.489.990	-	52.361.567.335	-
	201.978.127.280	-	198.920.247.289	-

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	227.562.463.142	144.698.839.858	10.958.053.136	1.898.374.212	385.117.730.348
Tăng trong kỳ	-	105.200.000	-	189.000.000	294.200.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản	490.725.644	907.850.600	-	-	1.398.576.244
Số dư cuối kỳ	228.053.188.786	145.711.890.458	10.958.053.136	2.087.374.212	386.810.506.592
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	40.217.076.421	87.670.603.775	6.915.911.517	1.001.688.043	135.805.279.756
Khấu hao trong kỳ	5.220.792.835	4.212.715.531	349.008.823	93.518.666	9.876.035.855
Số dư cuối kỳ	45.437.869.256	91.883.319.306	7.264.920.340	1.095.206.709	145.681.315.611
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	187.345.386.721	57.028.236.083	4.042.141.619	896.686.169	249.312.450.592
Số dư cuối kỳ	182.615.319.530	53.828.571.152	3.693.132.796	992.167.503	241.129.190.981

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 58.418 triệu VND (1/1/2021: 57.589 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	549.000.000
Số dư cuối kỳ	549.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	67.958.323
Khấu hao trong kỳ	31.749.996
Số dư cuối kỳ	99.708.319
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	481.041.677
Số dư cuối kỳ	449.291.681

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	31.727.073.211	2.778.603.708	34.505.676.919
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	21.758.233.867	2.227.790.541	23.986.024.408
Khấu hao trong kỳ	758.842.968	31.363.254	790.206.222
Số dư cuối kỳ	22.517.076.835	2.259.153.795	24.776.230.630
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	9.968.839.344	550.813.167	10.519.652.511
Số dư cuối kỳ	9.209.996.376	519.449.913	9.729.446.289

Bao gồm trong bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các bất động sản đầu tư có nguyên giá 2.545 triệu VND (1/1/2021: 2.545 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ với số tiền là 716.390.400 VND. Công ty nắm giữ số lượng 6.600 cổ phần, mệnh giá là 100.000 VND/1 cổ phần, chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ. Hiện tại Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ đã ngừng hoạt động do bị thua lỗ kéo dài và hiện đơn vị này đã làm thủ tục giải thể doanh nghiệp. Ban Giám đốc của Công ty đã trích lập dự phòng theo mức 100% cho toàn bộ khoản đầu tư nói trên với số tiền 716.390.400 VND.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí trả trước dài hạn**

	Phí sử dụng hạ tầng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	44.377.825.686	1.469.917.654	45.847.743.340
Tăng trong kỳ	-	175.525.000	175.525.000
Phân bổ trong kỳ	(564.124.902)	(659.669.173)	(1.223.794.075)
Số dư cuối kỳ	43.813.700.784	985.773.481	44.799.474.265

15. Phải trả người bán ngắn hạn**Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	6.936.921.200	6.480.460.800
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	3.294.324.000	3.790.299.150

Các khoản phải trả thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ cán trừ trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	308.350.235	64.414.265.786	64.419.229.606	303.386.415
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	8.150.541.977	8.150.541.977	-
Thuế nhập khẩu	-	1.311.840.894	1.311.840.894	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.001.028.737	9.672.632.199	5.585.938.910	9.087.722.026
Thuế thu nhập cá nhân	272.193.552	377.100.431	517.293.590	132.000.393
Thuế khác	9.447.134	1.093.600.708	230.133.342	872.914.500
	5.591.019.658	85.019.981.995	80.214.978.319	10.396.023.334

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ	18.151.398.488	23.500.969.258
Chi phí vận chuyển	3.723.200.349	3.939.831.518
Chi phí hoa hồng	2.854.019.714	2.702.861.432
Chi phí lãi vay	-	4.536.675
Chi phí khác	1.370.903.850	3.980.007.595
	<hr/>	<hr/>
	26.099.522.401	34.128.206.478

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải trả cho nhân viên	6.564.090.126	6.992.828.512
Nhận ký quỹ, ký cược	1.186.900.000	1.186.900.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	681.760.218	426.304.995
Phải trả khác	2.705.821.058	2.460.496.530
	<hr/>	<hr/>
	11.138.571.402	11.066.530.037

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2021		Biến động trong kỳ			30/6/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	20.698.633.290	20.698.633.290	45.063.587.870	64.694.640.240	(2.303.800)	1.065.277.120	1.065.277.120

Khoản vay này bằng USD không đảm bảo và chịu lãi suất là 2,0% trên năm (2020: 2,0% trên năm).

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	223.983.740.000	15.706.553.642	69.599.095.159	309.289.388.801
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	74.055.176.753	74.055.176.753
Cổ tức	-	-	(4.479.674.800)	(4.479.674.800)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.822.000.000)	(1.822.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	223.983.740.000	15.706.553.642	137.352.597.112	377.042.890.754
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	223.983.740.000	15.706.553.642	147.432.230.139	387.122.523.781
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	67.507.858.640	67.507.858.640
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(8.005.000.000)	(8.005.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	223.983.740.000	15.706.553.642	206.935.088.779	446.625.382.421

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ thường được thành lập cho mục đích mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	30.043,94	688.607.104	25.981,09	598.474.408
▪ EUR	218,00	5.849.869	223,46	6.242.076
		694.456.973		604.716.484

24. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng doanh thu:		
▪ Doanh thu bán hàng	717.189.976.766	699.130.346.968
▪ Doanh thu dịch vụ, gia công và bất động sản cho thuê	20.639.833.394	26.357.291.918
▪ Doanh thu khác	2.132.242.711	1.900.192.867
	739.962.052.871	727.387.831.753
Trừ đi khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiếu khấu thương mại	-	1.163.066.360
Doanh thu thuần	739.962.052.871	726.224.765.393

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***25. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn thành phẩm đã bán	560.352.703.556	536.451.984.762
▪ Giá vốn dịch vụ, gia công và bất động sản cho thuê	16.682.368.843	20.628.781.193
▪ Giá vốn khác	1.357.288.210	993.208.836
	<hr/>	<hr/>
	578.392.360.609	558.073.974.791
	<hr/>	<hr/>

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi	2.284.413.296	3.729.212.285
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.313.431.298	1.558.055.681
	<hr/>	<hr/>
	3.597.844.594	5.287.267.966
	<hr/>	<hr/>

27. Chi phí tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí lãi vay	269.769.881	311.308.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	424.109.728	1.412.332.674
	<hr/>	<hr/>
	693.879.609	1.723.641.065
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***28. Lãi trên cổ phiếu****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ báo cáo là 67.508 triệu VND (cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 70.053 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ là 22.398.374 cổ phiếu (kỳ kết thúc ngày 30/6/2020: 22.398.374 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND <i>(Đã điều chỉnh lại)</i>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	67.507.858.640	74.055.176.753
Quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	4.002.500.000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	67.507.858.640	70.052.676.753

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ và cuối kỳ-hiện đang lưu hành	22.398.374	22.398.374

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND <i>(Đã điều chỉnh lại)</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.014	3.128

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có khả năng suy giảm. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc	
	ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam Mua hàng hóa	15.842.070.000	22.299.723.800
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam Mua hàng hóa	16.300.990.900	12.706.669.650
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan Bán hàng hóa	57.645.158.970	39.473.785.118
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng Hợp Vincommerce Bán hàng hóa	13.326.524.321	771.185.390
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Thù lao	474.010.000	1.104.000.000

Ngày 15 tháng 7 năm 2021

Người lập:

Trần Thị Ai Liên
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Thái Thị Hồng Yến
Tổng Giám đốc

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II NĂM 2021**Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước****Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Theo kết quả hoạt động kinh doanh Quý II-2021, lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Bột giặt NET giảm 6.917.154.776 đồng, tỷ lệ giảm 16,51% so với Quý II-2020 (biến động trên 10%).

Công ty giải trình như sau:*Đơn vị tính : VND*

STT	Chỉ tiêu	Quý II - năm 2021	Quý II - năm 2020	Chênh lệch	
				5=3-4	6=5/4 (%)
1	2	3	4	5=3-4	6=5/4 (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	358.166.302.795	370.617.039.497	(12.450.736.702)	(3,36)
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	1.163.066.360	(1.163.066.360)	*
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	358.166.302.795	369.453.973.137	(11.287.670.342)	(3,06)
4	Giá vốn hàng bán	275.875.891.057	285.161.758.858	(9.285.867.801)	(3,26)
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.290.411.738	84.292.214.279	(2.001.802.541)	(2,37)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.704.754.411	4.553.662.012	(1.848.907.601)	(40,60)
7	Chi phí tài chính	245.688.919	601.578.431	(355.889.512)	(59,16)
8	Chi phí bán hàng	36.896.623.621	32.683.239.890	4.213.383.731	12,89
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.636.470.984	7.968.351.190	(331.880.206)	(4,16)
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	40.216.382.625	47.592.706.780	(7.376.324.155)	(15,50)
11	Thu nhập khác	315.107.019	543.446.092	(228.339.073)	(42,02)
12	Chi phí khác	231.564.505	937.332	230.627.173	
13	Lợi nhuận khác	83.542.514	542.508.760	(458.966.246)	(84,60)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.299.925.139	48.135.215.540	(7.835.290.401)	(16,28)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.324.971.828	6.243.107.453	(918.135.625)	(14,71)
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.974.953.311	41.892.108.087	(6.917.154.776)	(16,51)

Giải trình:

- Do Doanh thu thuần về bán hàng giảm 11,288 tỷ đồng, tương ứng giá vốn giảm 9,286 tỷ đồng làm cho lợi nhuận gộp giảm 2,002 tỷ đồng.
- Do Doanh thu Hoạt động Tài chính giảm 1,849 tỷ đồng, tương ứng chi phí tài chính giảm 356 triệu đồng làm cho lợi nhuận giảm 1,493 tỷ đồng.
- Do Chi phí bán hàng tăng 4,213 tỷ đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 332 triệu đồng, làm cho lợi nhuận giảm 3,881 tỷ đồng.
- Do Thu nhập khác giảm 228 triệu đồng, tương ứng chi phí khác tăng 231 triệu đồng làm cho lợi nhuận giảm 459 triệu đồng.
- Do lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 7,835 tỷ đồng, chi phí thuế TNDN hiện hành giảm 918 triệu đồng.

Tổng hợp 5 yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm 6,917 tỷ đồng.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

THAI THI HỒNG YẾN